

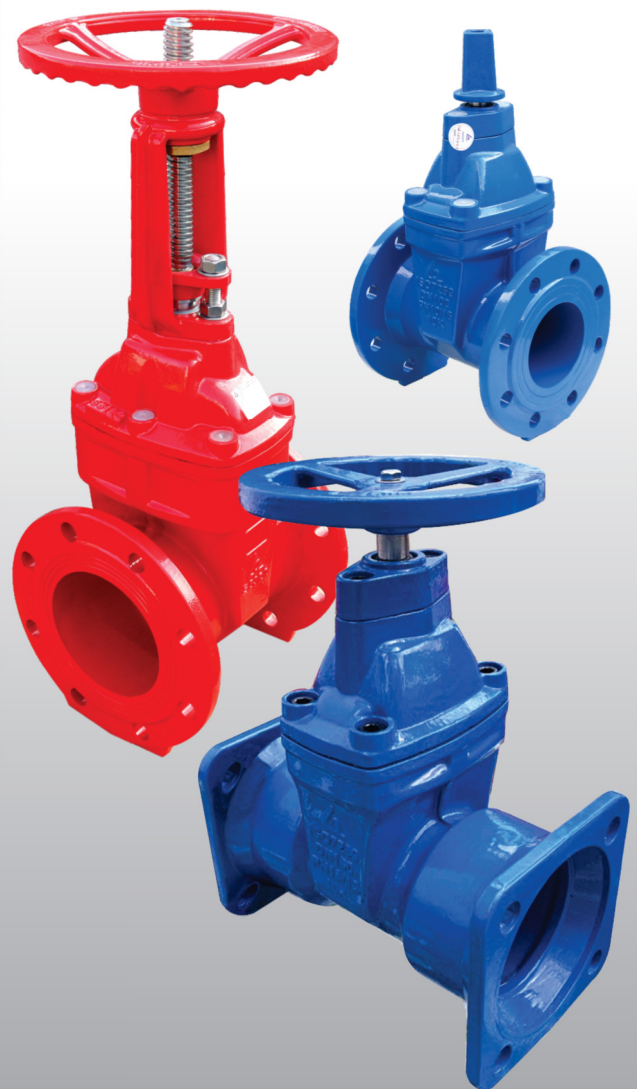
MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Van Cổng với thiết kế mới, đóng mở nhẹ nhàng. Lá van hình nêm bọc cao su phù hợp với các hệ thống nước. Vận hành nhẹ, chống cấn kẹt, độ bền cao.

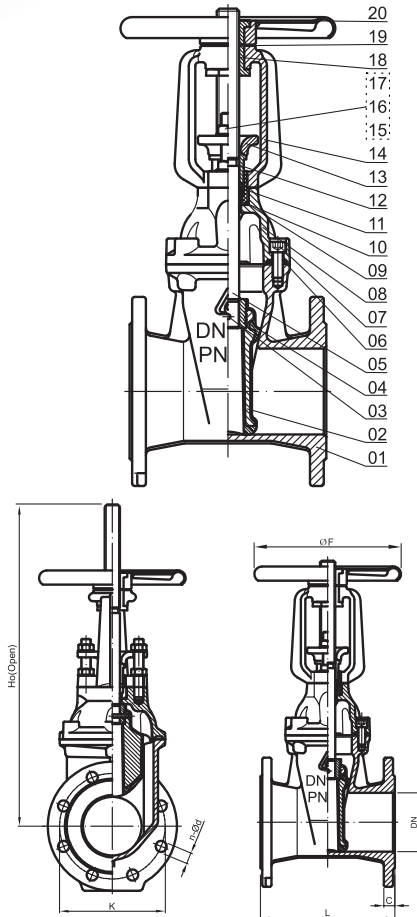
Van được thiết kế tiên tiến, tiết kiệm lực và dễ dàng bảo trì. Thân và nắp van được chế tạo từ gang cầu cao cấp, cho khả năng chịu lực tốt và độ bền cao.

Gate Valve is a kind of rubber seated gate valves with fixed nuts on the wedge. The Valve is light operating, no clogging and no corrosion, good resilient memory & long life service. Advanced design, less force & easy for maintenance. Body & Cover are made of high grade Ductile iron, good bearing strength, high durability.

Mã Sản Phẩm Product Code	GRHX-GVHX-GVHF-GVCX	
Kích Thước Size	DN50 - DN1200	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS 5163-1, BS EN 1074-1	
	AWWA C509, WRAS	
	ISO 7259	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 3	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 3	
	ASME B16.10	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH/ FLANGE	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504	PN10, PN16, PN25
	DIN 2632	
	DIN 2633	
	JIS B2220	10K, 16K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ Blue - Red
	Độ Dày Thickness	250µm ~ 300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C ~ 120°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước / Water Systems	



HÌNH VẼ/ GRHX DETAIL DRAWING



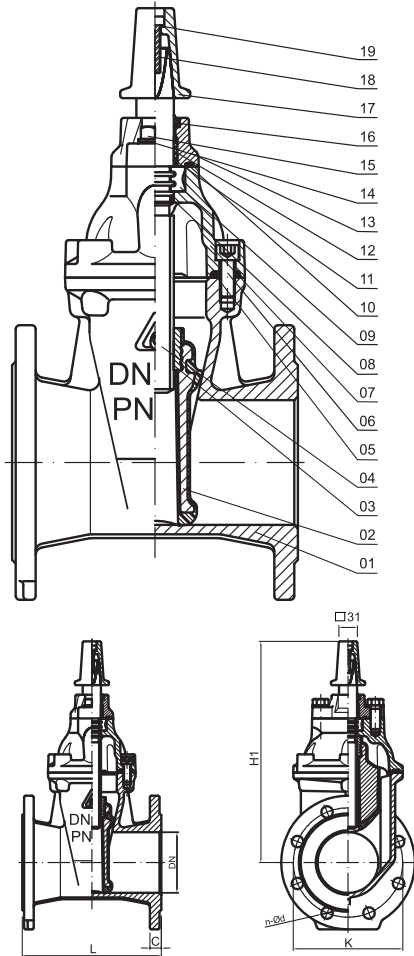
DANH MỤC VẬT LIỆU/ GRHX PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
01	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
02	Wedge	Ductile iron + Rubber	ASTM A536 + EPDM
03	Pin	Stainless Steel	AISI 304/316
04	Wedge Nut	Bronze	ASTM C 51900
05	Stem	Stainless Steel	AISI 410/304
06	Bonnet Gasket	Rubber	NBR
07	Bolt	Stainless/Carbon Steel	AISI 304/A194
08	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
09	O-Ring	Rubber	NBR
10	O-Ring	Rubber	NBR
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Press Bushing	Brass	ASTM B824
13	Gland	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Yoke	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
15	Bolt	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
16	Nuts	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
17	Washer	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
18	Stem Nut Couple	Bronze	ASTM C 83600
19	Washer	Brass	ASTM B824
20	Handwheel	Carbon Steel/ Ductile Iron	ASTM A153/A536

KÍCH THƯỚC/ GRHX DIMENSION (mm)

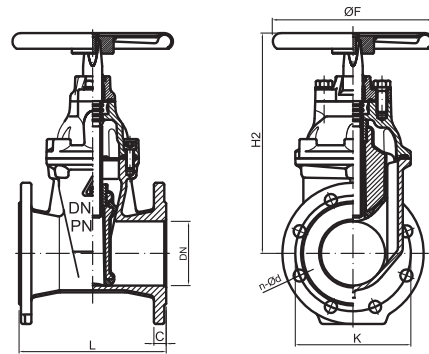
DN	Model/ No.	L	K			n-Ød			C		Ho	ØF
			PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10/16	PN25		
50	GRHX - 0050	178	125	125	125	4-Ø19	4-Ø19	4-Ø19	19	19	407	150
65	GRHX - 0065	190	145	145	145	4-Ø19	4-Ø19	8-Ø19	19	19	456	150
80	GRHX - 0080	207	160	160	160	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø19	19	19	529	200
100	GRHX - 0100	234	180	190	190	8-Ø19	8-Ø23	8-Ø23	19	19	590	250
125	GRHX - 0125	254	210	220	220	8-Ø19	8-Ø26	8-Ø26	19	19	726	300
150	GRHX - 0150	267	240	250	250	8-Ø23	8-Ø26	8-Ø26	19	20	825	300
200	GRHX - 0200	292	295	310	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	22	1030	360
250	GRHX - 0250	330	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	25	1206	430
300	GRHX - 0300	356	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	25	28	1428	430
350	GRHX - 0350	381	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	25	30	1438	430
400	GRHX - 0400	406	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	26	32	1735	500
450	GRHX - 0450	432	565	585	600	20-Ø26	20-Ø31	20-Ø37	26	35	1990	500
500	GRHX - 0500	457	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37	28	37	2105	500
600	GRHX - 0600	508	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30	42	2580	550

HÌNH VẼ/ GVHX/GVCX DETAIL DRAWING



DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST & MATERIAL

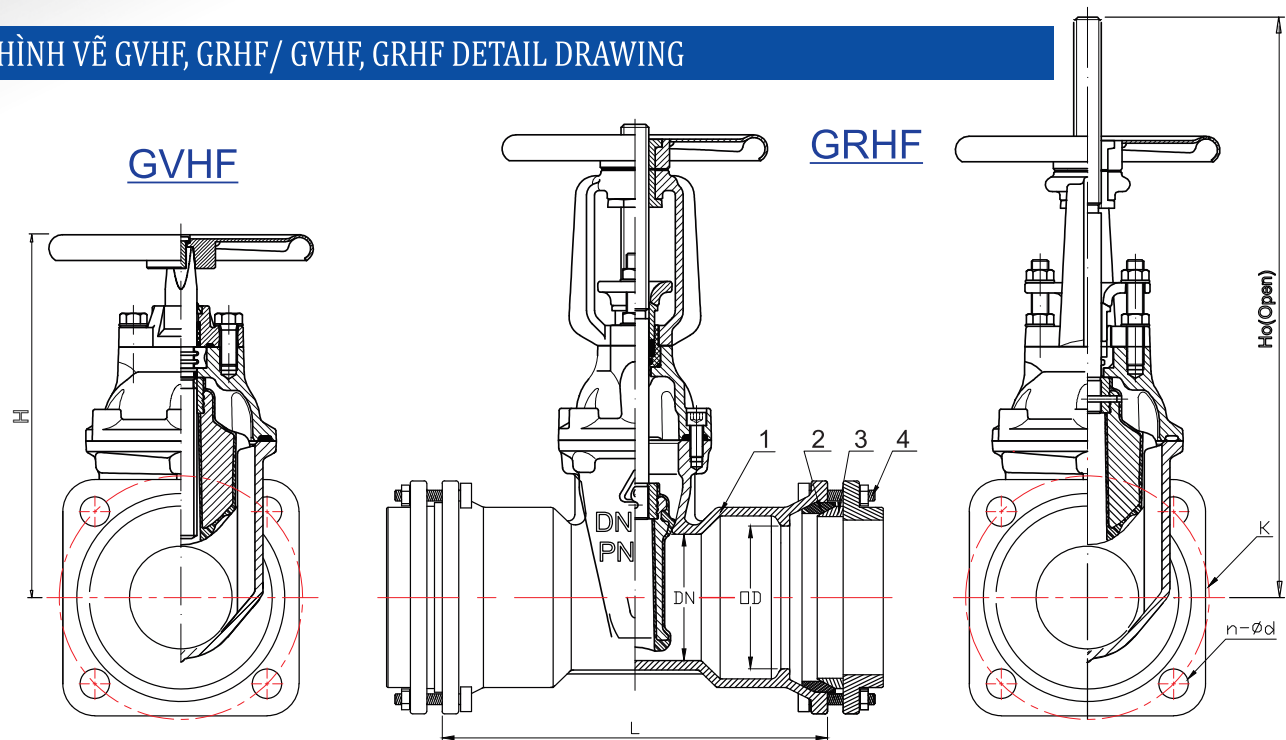
No	Part Name	Material	Material Code
01	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
02	Wedge	Ductile Iron + Vulcanized Rubber	ASTM A536/EN GJS 500-7 +
03	Wedge Nut	Brass/Bronze	ASTM B824/B584
04	Stem	Stainless Steel	ASTM A276 420
05	Bonnet Gasket	Rubber	NBR
06	In Hex. Bolt	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
07	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
08	O-Ring	Rubber	NBR
09	Thrust Bearing	Brass	ASTM B824
10	O-Ring	Rubber	NBR
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Bushing	Plastic	Nylon
13	Cover	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Washer	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
15	Bolt	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
16	Dust Cover	Rubber	NBR
17	Cap	Ductile Iron Carbon Steel	ASTM A536 A53
18	Bolt	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
19	Washer	Brass	ASTM B824



KÍCH THƯỚC/ GVHX/GVCX DIMENSION (mm)

DN	Model/ No.	L	K			n-Ød			C		H1	H2	ØF
			PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10/ 16	PN25			
50	GVH(C)X - 0050	178		125	125	4-Ø19		4-Ø19	19	19	253	236	150
65	GVH(C)X - 0065	190		145	145	4-Ø19		8-Ø19	19	19	298	277	150
80	GVH(C)X - 0080	207		160	160	8-Ø19		8-Ø19	19	19	312	282	200
100	GVH(C)X - 0100	234		180	190	8-Ø19		8-Ø23	19	19	340	314	250
125	GVH(C)X - 0125	254		210	220	8-Ø19		8-Ø26	19	19	395	390	300
150	GVH(C)X - 0150	267		240	250	8-Ø23		8-Ø26	19	20	433	417	300
200	GVH(C)X - 0200	292		295	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	22	525	525	360
250	GVH(C)X - 0250	330	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	25	602	607	430
300	GVH(C)X - 0300	356	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	25	28	723	740	430
350	GVH(C)X - 0350	381	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	25	30	733	750	430
400	GVH(C)X - 0400	406	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	26	32	895	910	430
450	GVH(C)X - 0450	432	565	585	600	20-Ø26	20-Ø31	20-Ø37	28	35	980	980	430
500	GVH(C)X - 0500	457	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37	28	37	1055	1055	550
600	GVH(C)X - 0600	508	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30	42	1206	1206	550

HÌNH VẼ GVHF, GRHF/ GVHF, GRHF DETAIL DRAWING



KÍCH THƯỚC GRHF, GVHF/ GRHF, GVHF DIMENSION (mm)

DN	OD Thép	OD Gang	OD HDPE	Model/ No.	L	K	n-Ød	H	Ho
50	60.3	66	63	GR(V)HF - 0050	259	120	2-Ø18.4	236	407
65	76.1	82	75	GR(V)HF - 0065	266	146.7	4-Ø19	277	456
80	88.9	98	90	GR(V)HF - 0080	283	169.7	4-Ø19	282	529
100	114.3	118	110	GR(V)HF - 0100	305	190.1	4-Ø23	314	590
125	139.7	144	140	GR(V)HF - 0125	320	225	4-Ø23	390	726
150	168.3	170	160	GR(V)HF - 0150	354	240	4-Ø23	417	825
200	219.1	222	225	GR(V)HF - 0200	375	300	6-Ø23	525	1030
250	273	274	250	GR(V)HF - 0250	390	355	6-Ø23	607	1206

DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST

No	Part Name	Material
01	Body	Ductile Iron
02	Rubber Ring	NBR
03	Compression Ring	Ductile Iron
04	Bolts & Nuts	Ductile Iron

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDER INFORMATION

GV H X - 0100 - 10 - D2 B

Loại - Model:
GV: Ty Chìm - Non-Rising Stem
GR: Ty Nổi - Rising Stem Gate Valve

Vận Hành - Operator:
H: Tay Quay - Handwheel
C: Nắp Chụp - Cap
G: Hộp Số - Wormgear

Kiểu Kết Nối - Extra Connection:
X: Mặt Bích - Flange
F: Nối F - Socket

D2: Gang Cầu - Ductile Iron
B: Màu Xanh - Blue
R: Màu Đỏ - Red

Mặt Bích và Áp Lực
 Flange & Pressure
10: PN10 **16:** PN16 **25:** PN25
1K: JIS 10K **A1:** ANSI 150-LB

Cỡ Van - Valve Size
0100: DN100, **0200:** DN200